

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẢNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 20-11-2019  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia nợ chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thanh Vy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Cao Hoài Hiêm.

Ông Vương Văn Mum.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Hoàng Liêm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 507/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia nợ chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1972; hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phạm Thanh Đ là Luật sư của Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Văn B, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh; (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Lê Thị X, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị Hồ Thị S, sinh năm 1966; nơi cư trú: Ấp M, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh; (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ngân hàng C; địa chỉ: L, phường H, quận M, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C: Ông Lê Nguyễn Anh H (Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T) là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019); (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:***

Về hôn nhân: Chị và anh B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đến khoảng năm 2014, 2015 vợ chồng sống ly thân đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Huỳnh Thuý D, sinh ngày 03/7/1990, Huỳnh Chí P, sinh ngày 02/10/1992, Huỳnh Phúc H, sinh ngày 21/10/2007. Hiện Huỳnh Thuý D và Huỳnh Chí P đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết. Đối với Huỳnh Phúc H hiện đang sống chung với anh B, chị đồng ý giao cháu H cho anh B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh B có nợ:

- Nợ Ngân hàng C Phòng giao dịch huyện T số tiền 12.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng.

- Nợ chị Lê Thị X tiền mua đậu giống là 5.000.000 đồng.

- Nợ chị Hồ Thị S tiền mua diêm tro, phân bón là 13.330.000 đồng.

Chị đồng ý chia đôi các khoản nợ trên theo quy định của pháp luật.

***Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2019, anh Huỳnh Văn B trình bày:***

Về hôn nhân: Anh và chị G qua tìm hiểu tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 đến nay, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Chị G đi làm công nhân và bỏ đi từ khoảng năm 2014, 2015 đến nay. Nay chị G yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị G.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Huỳnh Thuý D, sinh ngày 03/7/1990, Huỳnh Chí P, sinh ngày 02/10/1992, Huỳnh Phúc H, sinh ngày 21/10/2007. Hiện Huỳnh Thuý D và Huỳnh Chí P đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết. Đối với Huỳnh Phúc H hiện đang sống chung với anh, anh đề nghị được nuôi cháu H, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chung như sau:

- Nợ Ngân hàng C Phòng giao dịch huyện T số tiền 12.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng.
- Nợ chị Lê Thị X tiền mua đậu giống là 5.000.000 đồng.
- Nợ chị Hồ Thị S tiền mua diêm tro, phân bón là 13.330.000 đồng.
- Nợ bà Nguyễn Thị Đ, trú tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh số tiền 80.000.000 đồng.

Anh yêu cầu chị G có trách nhiệm cùng anh trả nợ đối với những khoản nợ trên.

**Tại bản tự khai ngày 18/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C trình bày:** Ngày 26/7/2018, ông B và chị G có vay vốn chương trình tín dụng Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T với số tiền 12.000.000 đồng, hạn trả cuối cùng vào ngày 20/7/2023, tính đến ngày 20/11/2019 dư nợ là 12.000.000 đồng và tiền lãi là 91.726 đồng. Nay chị G yêu cầu ly hôn với anh B, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T yêu cầu anh B và chị G có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử là 12.091.726 đồng.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2019, chị Hồ Thị S trình bày:** Vào khoảng năm 2013, 2014, chị G, anh B có mua diêm tro, phân bón của chị nhiều lần. Đến nay, anh B, chị G còn nợ chị số tiền 13.330.000 đồng. Chị yêu cầu anh B, chị G cùng trả nợ cho chị, mỗi người có trách nhiệm trả cho chị số tiền 5.665.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2019, chị Lê Thị X trình bày:** Chị và anh B, chị G quen biết nhau qua việc mua bán đậu giống. Khoảng năm 2015, anh B, chị G có mua đậu giống của chị số tiền 5.000.000 đồng, đến nay vẫn chưa trả. Nay chị yêu cầu anh B, chị G cùng có trách nhiệm trả tiền nợ cho chị, mỗi người trả số tiền 2.500.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị G trình bày:** Anh B và chị G chung sống với nhau từ năm 1988, không có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân không hợp pháp. Nay chị G yêu cầu ly hôn nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị G và anh B.

Về con chung: Anh B và chị G có 03 người con chung là Huỳnh Thuý D, sinh ngày 03/7/1990, Huỳnh Chí P, sinh ngày 02/10/1992, Huỳnh Phúc H, sinh ngày 21/10/2007. Hiện nay Huỳnh Thuý D và Huỳnh Chí P đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Huỳnh Phúc H, chị G đồng ý giao cháu H cho anh B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Chị G, anh B không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị G, anh B xác nhận có nợ chị Lê Thị X số tiền 5.0000.000 đồng, nợ chị Hồ Thị S số tiền 13.330.000. Đối với số tiền nợ Ngân hàng C số tiền 12.000.000 đồng và tiền lãi, đây là khoản tiền phát sinh khi anh B và chị G đã ly thân. Tuy nhiên, chị G đồng ý chia đôi các khoản tiền nợ trên nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

***Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm:***

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, xác định thẩm quyền, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo đúng thành phần Hội đồng xét xử, phạm vi xét xử, trình tự thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Nguyễn Thị G và anh Huỳnh Văn B là vợ chồng. Về con chung: Đề nghị giao cháu Huỳnh Phúc H cho anh Huỳnh Văn B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về tài sản chung, không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Đề nghị buộc anh Huỳnh Văn B và chị Nguyễn Thị G mỗi người trả một nửa số tiền nợ đối với chị Lê Thị X, chị Hồ Thị S và trả tiền vốn, lãi vay cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T theo nội dung hợp đồng tín dụng đến khi trả dứt nợ.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Huỳnh Văn B, chị Lê Thị X, chị Hồ Thị S, Ngân hàng C có đơn đề nghị vắng mặt, do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh B, chị X, chị S, Ngân hàng C là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị G và anh Huỳnh Văn B trình bày thống nhất anh chị chung sống như vợ chồng từ năm 1988, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc chị G, anh B chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, căn cứ vào Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử tuyên bố “Không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa chị Nguyễn Thị G và anh Huỳnh Văn B.

[3] Về con chung: Chị G và anh B có 03 con chung là Huỳnh Thuý D, sinh ngày 03/7/1990, Huỳnh Chí P, sinh ngày 02/10/1992, Huỳnh Phúc H, sinh ngày 21/10/2007. Huỳnh Thuý D và Huỳnh Chí P đã trưởng thành, tự lao động sinh

sống được, chị G, anh B không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với cháu Huỳnh Phúc H, chị G, anh B thống nhất giao cháu H cho anh B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, chị G không cấp dưỡng nuôi con do anh B không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Chị G, anh B không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung:

Ngân hàng C, chị X, chị S, chị G và anh B trình bày thống nhất chị G và anh B có nợ chung như sau:

- Nợ Ngân hàng C Phòng giao dịch huyện Trảng Bàng số tiền 12.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 18/10/2019 là 12.091.726 đồng.

- Nợ chị Lê Thị X số tiền 5.000.000 đồng tiền mua đậu giống.

- Nợ chị Hồ Thị S số tiền 13.330.000 đồng tiền mua phân bón, diêm tro.

Xét thấy đây là các khoản nợ phát sinh trong thời gian chung sống như vợ chồng của anh B, chị G. Ngân hàng C, chị X, chị S đều yêu cầu anh B, chị G cùng có trách nhiệm trả nợ. Việc anh B yêu cầu chị G cùng anh trả nợ và chị G đồng ý trả một nửa đối với các khoản nợ trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận. Do đó, cần buộc anh B, chị G có trách nhiệm trả nợ đối với các khoản nợ trên. Cụ thể anh B, chị G có trách nhiệm trả số tiền sau:

- Trả Ngân hàng C Phòng giao dịch huyện Trảng Bàng số tiền: 12.091.726 đồng : 2 = 6.045.863 đồng.

- Trả chị Lê Thị X số tiền: 5.000.000 đồng : 2 = 2.500.000 đồng.

- Trả chị Hồ Thị S số tiền: 13.330.000 đồng : 2 = 6.665.000 đồng.

Đối với số tiền nợ bà Nguyễn Thị Đ 80.000.000 đồng anh B trình bày, tại biên bản lấy lời khai ngày 10/10/2019 bà Đ khai chị G và anh B có nợ bà tiền nợ gốc và lãi trên 60.000.000 đồng nhưng bà không yêu cầu chị G, anh B trả nợ trong vụ án này. Do đó, Tòa án không đưa bà Đ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không xem xét trách nhiệm trả nợ của chị G, anh B đối với bà Nguyễn Thị Đ trong vụ án này.

[6] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn và 760.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ.

Anh Huỳnh Văn B phải chịu và 760.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 235, Điều 264 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự,

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị G và anh Huỳnh Văn B.

2. Về con chung: Giao cháu Huỳnh Phúc H, sinh ngày 21/10/2007 cho anh Huỳnh Văn B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh B không yêu cầu cấp dưỡng.

Chị G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C, chị Lê Thị X, chị Hồ Thị S đối với chị Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn B.

Buộc chị Nguyễn Thị G có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

- Trả Ngân hàng C Phòng giao dịch huyện T số tiền: 6.045.863 (Sáu triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi ba) đồng.

- Trả chị Lê Thị X số tiền: 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Trả chị Hồ Thị S số tiền: 6.665.000 (Sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

Buộc anh Huỳnh Văn B có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

- Trả Ngân hàng C Phòng giao dịch huyện T số tiền: 6.045.863 (Sáu triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi ba) đồng.

- Trả chị Lê Thị X số tiền: 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Trả chị Hồ Thị S số tiền: 6.665.000 (Sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

*Kể từ ngày chị X, chị S có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị G, anh B chưa thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị G, anh B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất*

*mà chị G, anh B phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.*

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị G phải chịu 760.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp theo biên lai thu số 0017389 ngày 25/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; chị G còn phải nộp 760.500 (Bảy trăm sáu mươi nghìn năm trăm) đồng.

Anh Huỳnh Văn B phải chịu 760.500 (Bảy trăm sáu mươi nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị X không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị X 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị X đã nộp theo biên lai thu số 0017599 ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Chị Hồ Thị S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị S đã nộp theo biên lai thu số 0017608 ngày 18/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Võ Thanh Vy**